CÔNG TY CỔ PHẦN **TẬP ĐOÀN NAGAKAWA** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** ----------
Số : 26../CBTT-NAG-2020 V/v: BCTC đơn vị cấp trên Quý 1/2020	*Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 04 năm 2020.*

NGUYỄN THỊ HUYỀN THƯƠNG

Kính gửi **: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước;**
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty : **Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa**
2. Mã chứng khoán : **NAG**
3. Địa chỉ trụ sở chính : Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc
4. Điện thoại : 02113873568 Fax : 02113548020
5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Thị Huyền Thương
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên Quý 1 năm 2020 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa được lập ngày … tháng 04 năm 2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bản thuyết minh báo cáo tài chính đơn vị cấp trên Quý 1 năm 2020

Nội dung giải trình: Giải trình chênh lệch trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đơn vị cấp trên quý 1 năm 2020 theo Công văn số 25./CV-NAG-2020

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.nagakawa.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Nơi nhận *:*
- *Như trên*
- *Lưu Ban QHCĐ*

M.S.D.N: 2500[illegible] - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
T.P PHÚC YÊN - T. VĨNH PHÚC

Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc
Số : 25.../CV-NAG-2020
(V/v: giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc
-----o0o-----

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 04 năm 2020

Kính gửi : **- Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước**
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

- Tổ chức niêm yết : **Công ty Cổ Phần Tập đoàn Nagakawa**
- Mã chứng khoán : **NAG**
- Trụ sở chính : **Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc**

Công ty xin giải trình chênh lệch doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên:

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	203.131.593.968	183.633.910.529	(+)19.497.683.439	(+)10,62%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.921.499.245	85.090.374	(+)4.836.408.871	(+)5.683,85%

2. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp:

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	218.364.908.699	191.894.193.852	(+)26.470.714.847	(+)13,79%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	683.743.646	1.414.669.614	(-)730.925.968	(-)51,67%

3. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	241.049.785.064	205.354.637.682	(+)35.993.817.758	(+)17,38%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.108.411.096	2.501.160.717	(+)607.250.379	(+)24,28%

Tỷ lệ tăng giảm doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty quý 1 năm 2020 so với quý 1 năm 2019, cụ thể như sau:

- Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên: Doanh thu thuần tăng 10,62%, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 5.683,85% là do công ty có thêm doanh thu và lợi nhuận từ dự án lắp đặt điều hòa không khí mới và từ kênh bán hàng thương mại điện tử.

- Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp: Doanh thu thuần tăng 13,79% là do công ty có thêm doanh thu từ dự án lắp đặt điều hòa không khí mới, nhưng chi phí marketing, khuyến mại cho kế hoạch bán hàng quý 1 năm 2020 cao hợn quý 1 năm 2019 dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 51,67%.

- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất: Doanh thu thuần tăng 17,38%, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 24,28% là do có sự tăng trưởng từ ngành hàng mới gia dụng và dự án lắp đặt điều hòa không khí mới và từ kênh bán hàng thương mại điện tử.

Vậy Công ty Cổ Phần Tập đoàn Nagakawa kính đề nghị Uỷ ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố thông tin giải trình trên nhằm giúp các Nhà đầu tư có đầy đủ thông tin về báo cáo kết quả kinh doanh quý 1 năm 2020 của Công ty.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Thương

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu KT, VT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN QUÝ I NĂM 2020

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	TÀI SẢN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	**Tài sản ngắn hạn**	**572.116.249.019**	**556.532.564.095**
I	Tiền và các tài khoản tương đương tiền	10.069.691.284	6.881.534.955
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.764.000.000	38.384.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	343.137.530.423	329.010.479.169
IV	Hàng tồn kho	180.136.213.703	181.468.406.096
V	Tài sản ngắn hạn khác	2.008.813.609	788.143.875
B	**Tài sản dài hạn**	**51.839.477.137**	**52.673.439.509**
I	Các khoản phải thu dài hạn	500.000.000	500.000.000
II	Tài sản cố định	10.911.534.322	11.371.235.296
1	*Tài sản cố định hữu hình*	*10.341.582.442*	*10.756.683.415*
2	*Tài sản cố định thuê tài chính*		
3	*Tài sản cố định vô hình*	*569.951.880*	*614.551.881*
III	Bất động sản đầu tư		
IV	Tài sản dở dang dài hạn	70.000.000	70.000.000
V	Đầu tư tài chính dài hạn	39.280.209.002	39.509.549.871
VI	Tài sản dài hạn khác	1.077.733.813	1.222.654.342
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**623.955.726.156**	**609.206.003.604**

	NGUỒN VỐN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C	**Nợ phải trả**	**420.575.351.794**	**408.881.495.249**
I	Nợ ngắn hạn	420.575.351.794	408.881.495.249
II	Nợ dài hạn		
D	**Vốn chủ sở hữu**	**203.380.374.362**	**200.324.508.355**
I	Vốn chủ sở hữu	203.380.374.362	200.324.508.355
1	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*158.886.360.000*	*158.886.360.000*
2	*Thặng dư vốn cổ phần*	*5 672 110 000*	*5 672 110 000*
3	*Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu*		
4	*Vốn khác của chủ sở hữu*		
5	*Cổ phiếu quỹ*	*(20.000)*	*(20.000)*
6	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản*		
7	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*		
8	*Quỹ đầu tư phát triển*	*5.313.907.820*	*5.313.907.820*
9	*Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp*		
10	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*		
11	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*33.508.016.542*	*30.452.150.535*
12	*Nguồn vốn đầu tư XDCB*		
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
1	*Nguồn kinh phí*		
2	*Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ*		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**623.955.726.156**	**609.206.003.604**

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	Qúy 1 năm nay	Lũy kế từ đầu năm
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**203.140.121.241**	**203.140.121.241**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	8.527.273	8.527.273
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**203.131.593.968**	**203.131.593.968**
4	Giá vốn hàng bán	185.823.300.215	185.823.300.215
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**17.308.293.753**	**17.308.293.753**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	559.376.881	559.376.881
7	Chi phí tài chính	5.635.743.083	5.635.743.083
	Trong đó chi phí lãi vay	*5,154,991,155*	*5,154,991,155*
8	Chi phí bán hàng	5.205.607.801	5.205.607.801
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.231.781.482	2.231.781.482
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**4.794.538.268**	**4.794.538.268**
11	Thu nhập khác	297.896.888	297.896.888
12	Chi phí khác		
13	**Lợi nhuận khác**	**297.896.888**	**297.896.888**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**5.092.435.156**	**5.092.435.156**
15	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	170.935.911	170.935.911
16	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**		
17	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**4.921.499.245**	**4.921.499.245**

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 04 năm 2020

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huy Thị Dung

Tổng giám đốc

M.S.D.N: 2500217388 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
T.P PHÚC YÊN - T. VĨNH PHÚC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu số B-01/DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ I NĂM 2020

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**572.116.249.019**	**556.532.564.095**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**10.069.691.284**	**6.881.534.955**
1. Tiền	111		10.069.691.284	6.881.534.955
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**36.764.000.000**	**38.384.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		36.764.000.000	38.384.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**343.137.530.423**	**329.010.479.169**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		187.821.239.922	185.340.985.900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		53.420.146.092	42.742.808.957
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		100.630.049.034	103.159.808.602
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	3.700.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	658.003.742	858.784.077
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.091.908.367)	(3.091.908.367)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.4**	**180.136.213.703**	**181.468.406.096**
1. Hàng tồn kho	141		184.581.995.876	185.926.196.398
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.445.782.173)	(4.457.790.302)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.008.813.609**	**788.143.875**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	883.166.651	788.143.875
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		403.341.625	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	722.305.333	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	**200**		**51.839.477.137**	**52.673.439.509**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**500.000.000**	**500.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		500.000.000	500.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**10.911.534.322**	**11.371.235.296**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	10.341.582.442	10.756.683.415
- Nguyên giá	222		90.041.720.087	90.041.720.087
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(79.700.137.645)	(79.285.036.672)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	569.951.880	614.551.881
- Nguyên giá	228		949.712.600	949.712.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(379.760.720)	(335.160.719)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**70.000.000**	**70.000.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		70.000.000	70.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**39.280.209.002**	**39.509.549.871**
1. Đầu tư vào công ty con	251		27.347.000.000	27.347.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.000.000.000	12.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.066.790.998)	(4.837.450.129)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.077.733.813**	**1.222.654.342**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.077.733.813	1.222.654.342
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**623.955.726.156**	**609.206.003.604**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ Phải trả	**300**		**420.575.351.794**	**408.881.495.249**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**420.575.351.794**	**408.881.495.249**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		34.930.452.333	64.963.959.650
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.852.347.687	3.646.055.770
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	9.567.473.775	13.102.736.639
4. Phải trả người lao động	314		676.124.000	684.190.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	280.000.000	1.164.540.419
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	691.073.217	404.402.319
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	368.663.083.590	321.579.158.761
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	3.765.818.161	3.187.472.660
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		148.979.031	148.979.031
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	**400**		**203.380.374.362**	**200.324.508.355**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**203.380.374.362**	**200.324.508.355**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.886.360.000	158.886.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158.886.360.000	158.886.360.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Mẫu số B-01/DN

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.672.110.000	5.672.110.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20.000)	(20.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.313.907.820	5.313.907.820
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.508.016.542	30.452.150.535
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.586.517.297	18.055.560.680
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.921.499.245	12.396.589.855
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**623.955.726.156**	**609.206.003.604**

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Bích Loan	Huy Thị Dung	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu số B-02/DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ I NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	**203.140.121.241**	**190.655.989.879**	**203.140.121.241**	**190.655.989.879**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	8.527.273	7.022.079.350	8.527.273	7.022.079.350
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.1**	**203.131.593.968**	**183.633.910.529**	**203.131.593.968**	**183.633.910.529**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	185.823.300.215	176.033.795.014	185.823.300.215	176.033.795.014
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**17.308.293.753**	**7.600.115.515**	**17.308.293.753**	**7.600.115.515**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	559.376.881	601.704.393	559.376.881	601.704.393
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.635.743.083	5.329.804.390	5.635.743.083	5.329.804.390
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		5.154.991.155	5.325.939.736	5.154.991.155	5.325.939.736
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.205.607.801	2.208.277.644	5.205.607.801	2.208.277.644
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.231.781.482	2.244.684.567	2.231.781.482	2.244.684.567
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**4.794.538.268**	**(1.580.946.693)**	**4.794.538.268**	**(1.580.946.693)**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	297.896.888	2.044.717.695	297.896.888	2.044.717.695
12. Chi phí khác	32	VI.8		20.011.487		20.011.487
13. Lợi nhuận khác	**40**		**297.896.888**	**2.024.706.208**	**297.896.888**	**2.024.706.208**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**5.092.435.156**	**443.759.515**	**5.092.435.156**	**443.759.515**
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		170.935.911	358.669.141	170.935.911	358.669.141
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**4.921.499.245**	**85.090.374**	**4.921.499.245**	**85.090.374**

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Bích Loan	Huy Thị Dung	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu số B-03/DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÍ I NĂM 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		135.849.907.403	162.514.634.695	135.849.907.403	162.514.634.695
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(225.029.085.247)	(192.793.883.222)	(225.029.085.247)	(192.793.883.222)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.000.314.000)	(1.249.021.000)	(2.000.314.000)	(1.249.021.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.849.679.540)	(6.376.410.927)	(5.849.679.540)	(6.376.410.927)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.990.258.501)		(1.990.258.501)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		83.017.402.090	57.175.167.701	83.017.402.090	57.175.167.701
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26.521.558.230)	(16.087.334.050)	(26.521.558.230)	(16.087.334.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(42.523.586.025)**	**3.183.153.197**	**(42.523.586.025)**	**3.183.153.197**
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21					
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26.680.000.000)	(28.398.000.000)	(26.680.000.000)	(28.398.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24.600.000.000	10.398.000.000	24.600.000.000	10.398.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		707.817.525	775.279.818	707.817.525	775.279.818
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.372.182.475)**	**(17.224.720.182)**	**(1.372.182.475)**	**(17.224.720.182)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		213.210.305.023	171.487.851.624	213.210.305.023	171.487.851.624
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(166.126.380.194)	(166.133.938.911)	(166.126.380.194)	(166.133.938.911)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**47.083.924.829**	**5.353.912.713**	**47.083.924.829**	**5.353.912.713**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**3.188.156.329**	**(8.687.654.272)**	**3.188.156.329**	**(8.687.654.272)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**6.881.534.955**	**11.559.228.447**	**11 559 228 447**	**11 559 228 447**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**10 069 691 284**	**2 871 574 175**	**14 747 384 776**	**2 871 574 175**

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Bích Loan	Huy Thị Dung	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Thị Huyền Thương

M.S.D.N: 2500217389 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA - T.P PHÚC YÊN - T. VĨNH PHÚC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Quý I năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.	**Hình thức sở hữu vốn**	:	Công ty cổ phần
2.	**Lĩnh vực kinh doanh**	:	Sản xuất, thương mại
3.	**Hoạt động kinh doanh chính trong năm**	:	Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét và trích lập vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán BRAVO7 là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong thời gian 05 năm và được trích khấu hao bắt đầu từ ngày 22/01/2018.

Website thương mại điện tử

Website thương mại điện tử là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao trong thời gian 04 năm và được trích khấu hao từ ngày 19/12/2019.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

8. Chi phí trả trước

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh đến 12 tháng và trên 12 tháng.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ có tính chất kế hoạch và xảy ra thường xuyên. Dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm tiêu thụ và dự phòng cho các công trình xây lắp.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm tiêu thụ được lập cho từng loại sản phẩm tại thời điểm lập báo cáo tài chính, và được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ, máy làm mát và 0,5% trên doanh thuần đối với tủ đông và các hàng gia dụng khác, và được thực hiện trích lập dự phòng tại từng thời điểm lập BCTC.

Dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp được trích lập cho từng khách khàng, có cam kết bảo hành với mức trích lập theo tỷ lệ quy định trong Hợp đồng kinh tế với từng khách hàng.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

17. Doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

19. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh,

liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	150.738.327	3.450.226.405
Tiền gửi ngân hàng	9.918.952.957	3.431.308.550
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	**10.069.691.284**	**6.881.534.955**

2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	36.764.000.000	38.384.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3-12 tháng	*36.764.000.000*	*38.384.000.000*
Cộng	**36.764.000.000**	**38.384.000.000**

3 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	233.498.843	255.877.749
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	175.948.428	197.779.004
Phải thu khác	248.556.471	405.127.324
Cộng	**658.003.742**	**858.784.077**

4 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường		8.990.061.449
Nguyên liệu, vật liệu	42.638.073.595	41.646.193.581
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38.505.888	206.400.386
Thành phẩm	19.483.277.830	20.491.520.868
Hàng hóa	122.422.138.563	114.592.020.114
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.445.782.173)	(4.457.790.302)
Cộng	**180.136.213.703**	**181.468.406.096**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm

5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu tiền cho các cá nhân vay	3.700.000.000	0
Cộng	**3.700.000.000**	**0**

6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế nhập khẩu	46.901.967	0
Thuế TTĐB hàng NK	675.403.366	0
Cộng	**722.305.333**	**0**

7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CCDC xuất dùng	32.180.646	157.860.409
Chi phí bảo hiểm tài sản	52.045.457	78.068.183
Phần mềm văn phòng, kế toán, Hải quan	25.658.221	53.079.389
Chứng nhận sản phẩm hợp quy +QCVN	206.589.523	234.155.062
Chi phí thử nghiệm EMCvà hiệu suất năng lượng ĐHKK	461.489.817	238.587.781
Chi phí thử nghiệm điện - điện tử	77.000.000	0
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	28.202.987	26.393.051
Cộng	**883.166.651**	**788.143.875**

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	PTVT, truyền dẫn	TB, DC quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	28.099.032.329	59.967.793.068	1.191.973.334	356.168.280	426.753.076	90.041.720.087
Tăng do mua sắm mới trong kỳ						0
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	**28.099.032.329**	**59.967.793.068**	**1.191.973.334**	**356.168.280**	**426.753.076**	**90.041.720.087**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	17.792.292.968	59.784.757.676	1.191.973.334	242.529.385	273.483.309	79.285.036.672
Tăng do trích khấu hao	341.447.757	44.516.442		9.978.051	19.158.723	415.100.973
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	**18.133.740.725**	**59.829.274.118**	**1.191.973.334**	**252.507.436**	**292.642.032**	**79.700.137.645**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	10.306.739.361	183.035.392	0	113.638.895	153.269.767	10.756.683.415

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	PTVT, truyền dẫn	TB, DC quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Số cuối kỳ	**9.965.291.604**	**138.518.950**	**0**	**103.660.844**	**134.111.044**	**10.341.582.442**

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Website Công ty	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	305.000.000	644.712.600	949.712.600
Tăng do mua sắm mới trong kỳ			
Số cuối kỳ	**305.000.000**	**644.712.600**	**949.712.600**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.664.651	332.496.068	335.160.719
Tăng do trích khấu hao	19.062.501	25.537.500	44.600.001
Số cuối kỳ	**21.727.152**	**358.033.568**	**379.760.720**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	302.335.349	312.216.532	614.551.881
Số cuối kỳ	**283.272.848**	**286.679.032**	**569.951.880**

10 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**
Trái phiếu NH TMCP Vietinbank - CN Thành An	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**

11 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CCDC xuất dùng	344.321.716	369.520.120
Hệ thống phòng cháy chữa cháy	327.410.731	359.496.292
Phí thiết kế thi công, lắp đặt các hạng mục nội thất VP, nhà xưởng	0	4.292.710
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà máy	0	0
Chi phí đo thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng điều hòa và tủ đông	0	0
CP đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp quy EMC	0	0
Chi phí mua phần mềm Win bản quyền, PM khai báo hải quan	25.699.557	26.664.452
Hệ thống làm mát nhà xưởng	379.837.293	421.347.126
Chi phí trả trước dài hạn khác	464.516	41.333.642
Cộng	**1.077.733.813**	**1.222.654.342**

12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay ngắn hạn	368.663.083.590	321.579.158.761
NH TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn (a)	*9.974.393.157*	*32.680.898.676*
NH TMCP Vietinbank - CN Thành An (b)	*154.448.852.459*	*101.584.203.685*
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam (c)	*5.221.000.000*	*5.221.000.000*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NH BIDV - Chi nhánh Hà Nội (d)	*199.018.837.974*	*182.093.056.400*
Cộng	**368.663.083.590**	**321.579.158.761**

Các khoản đi vay ngắn hạn:

(a) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – PGD Lê Trọng Tấn theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 56783.19.068.879737.TD ngày 23 tháng 12 năm 2019 với giá trị hạn mức tín dụng 1 là 30 tỷ: hạn mức cho vay 25 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 25 tỷ, hạn mức bảo lãnh 5 tỷ; giá trị hạn mức tín dụng 2 là 60 tỷ : hạn mức cho vay 50 tỷ, hạn mức phát hành L/C 50 tỷ, hạn mức bảo lãnh 10 tỷ; thời hạn cấp hạn mức đến ngày 12 tháng 12 năm 2020 kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 8 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất các mặt hàng điện lạnh của khách hàng năm 2019 - 2020. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển tại kho Ngọc Hà, phường Phúc Thắng, TP Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc của Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa và máy móc thiết bị sản xuất may mặc thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam

(b) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT320-NAG ngày 21 tháng 01 năm 2020 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020. Thời hạn vay của từng Khoản Nợ không quá 07 tháng. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ.

(c) Là khoản vay Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam theo các hợp đồng:
- Hợp đồng vay tiền ký ngày 11 tháng 09 năm 2019. Lãi suất vay 10%/năm, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền.

- Hợp đồng vay tiền ký ngày 19 tháng 11 năm 2019. Lãi suất vay 10%/năm, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền.

(d) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/367653/HĐTD ngày 04 tháng 07 năm 2019 và được sửa đổi bổ sung bằng văn bản số 01/2019/367653/SĐBS ngày 22 tháng 11 năm 2019, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 200 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31 tháng 05 năm 2020, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.343.918.349	3.285.407.860
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.286.695.403	4.200.308.411
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.309.352.960	5.128.675.550
Thuế thu nhập cá nhân	46.037.568	33.239.574
Tiền thuê đất, thuế đất	117.793.956	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	463.675.539	455.105.244
Cộng	**9.567.473.775**	**13.102.736.639**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác, Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	0	824.855.783
Chi phí quảng cáo	0	159.163.636
Chi phí bảo hành	0	162.325.000
Chi phí thuê kho	280.000.000	
Chi phí khác	0	18.196.000
Cộng	**280.000.000**	**1.164.540.419**

15 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	124.189.113	109.516.813
Bảo hiểm xã hội	111.019.350	0
Bảo hiểm y tế	22.104.450	0
Bảo hiểm thất nghiệp	8.707.400	0
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	249.556.465	249.556.465
Phải trả tiền lãi vay	175.496.439	45.329.041
Cộng	**691.073.217**	**404.402.319**

16 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là dự phòng phải trả ngắn hạn cho hoạt động bảo hành sản phẩm tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp. Chi tiết phát sinh trong năm của khoản dự phòng phải trả ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3.502.281.252	2.923.935.751
Dự phòng bảo hành công trình xây lắp	263.536.909	263.536.909
Cộng	**3.765.818.161**	**3.187.472.660**

17 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay dài hạn	0	0

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	0	*0*
Cộng	**0**	**0**

18 Dự phòng phải trả dài hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp có thời hạn trên 12 tháng.

19 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	16.044.090.769	175.525.868.589
Lợi nhuận trong năm trước					12.396.589.855	12.396.589.855
Lợi nhuận các Chi nhánh năm trước	-		-		12.402.049.911	12.402.049.911
Trích lập các quỹ năm trước						
Chia cổ tức năm trước	10.390.580.000				(10.390.580.000)	
Số dư cuối năm trước	**158.886.360.000**	**5.672.110.000**	**(20.000)**	**5.313.907.820**	**30.452.150.535**	**200.324.508.355**
Số dư đầu năm nay	158.886.360.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	30.452.150.535	198.458.875.117
Lợi nhuận trong kỳ					4.921.499.245	4.921.499.245
Lợi nhuận các Chi nhánh					(1.865.633.238)	(1.865.633.238)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển						
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						
Cổ tức phải trả						
Số dư cuối kỳ	**158.886.360.000**	**5.672.110.000**	**(20.000)**	**5.313.907.820**	**33.508.016.542**	**203.380.374.362**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	158.886.360.000	158.886.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
Cộng	**164.558.450.000**	**164.558.450.000**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.888.636	15.888.636
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.888.636	15.888.636
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.888.636*	*15.888.636*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.888.634	15.888.634
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.888.634*	*15.888.634*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Tổng doanh thu	**203.140.121.241**	**190.655.989.879**
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và CCDV	204.586.871.599	191.196.128.766
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(1.446.750.358)	(540.138.887)
Các khoản giảm trừ doanh thu	**8.527.273**	**7.022.079.350**
Chiết khấu thương mại	8.527.273	
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		7.022.079.350
Doanh thu thuần	**203.131.593.968**	**183.633.910.529**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	185.823.300.215	176.033.795.014
Cộng	**185.823.300.215**	**176.033.795.014**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lãi tiền gửi, tiền vay	549.282.937	588.124.766
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.093.944	13.579.627
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Cộng	**559.376.881**	**601.704.393**

4. Chi phí tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lãi tiền vay	5.154.991.155	5.325.939.736
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	251.411.059	3.864.654
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết	229.340.869	
Cộng	**5.635.743.083**	**5.329.804.390**

5. Chi phí bán hàng

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí nhân viên	1.026.624.112	457.754.389
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	690.000	7.895.454
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17.225.827	23.042.308
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	19.892.865	830.364
Chi phí bảo hành	1.086.934.433	762.489.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.960.100.632	871.120.490
Chi phí bằng tiền khác	94.139.932	85.144.757
Cộng	**5.205.607.801**	**2.208.277.644**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.327.898.648	1.049.015.869
Chi phí vật liệu quản lý	23.185.890	18.698.262
Chi phí đồ dùng văn phòng	125.377.763	70.756.991
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.515.551	375.082.620
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	128.025.484
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.800.290	188.202.914
Chi phí bằng tiền khác	567.003.340	414.902.427
Cộng	**2.231.781.482**	**2.244.684.567**

7. Thu nhập khác

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Thu cho thuê văn phòng, kho		1.622.181.817
Thu cước phân chia dịch vụ 1900	3.398.333	
Chiết khấu mua hàng nhập khẩu		
Các khoản hỗ trợ của nhà cung cấp		
Hàng hóa, linh kiện bảo hành không phải trả nhà cung cấp	294.475.230	421.235.140
Thu nhập khác	23.325	1.300.738

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Cộng	**297.896.888**	**2.044.717.695**

8. Chi phí khác

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Các khoản truy thu và phạt vi phạm luật thuế, bảo hiểm, hải quan	0	20.006.950
Chi phí khác	0	4.537
Cộng	**0**	**20.011.487**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.069.691.284	6.881.534.955	10.069.691.284	6.881.534.955
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	36.764.000.000	38.384.000.000	36.764.000.000	38.384.000.000
Phải thu khách hàng	187.378.638.980	184.898.384.958	187.378.638.980	184.898.384.958
Các khoản cho vay	3.700.000.000	0	3.700.000.000	0
Các khoản phải thu khác	103.153.686.014	104.018.592.679	103.153.686.014	104.018.592.679
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	39.509.549.871	39.509.549.871	39.509.549.871	39.509.549.871
Cộng	**380.575.566.149**	**373.692.062.463**	**380.575.566.149**	**373.692.062.463**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	368.663.083.590	321.579.158.761	368.663.083.590	321.579.158.761
Phải trả người bán	34.930.452.333	64.963.959.650	34.930.452.333	64.963.959.650
Các khoản phải trả khác	5.413.015.378	5.440.605.398	5.413.015.378	5.440.605.398
Cộng	**409.006.551.301**	**391.983.723.809**	**409.006.551.301**	**391.983.723.809**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.
Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối quý				
Vay và nợ	368.663.083.590	0		368.663.083.590
Phải trả người bán	34.930.452.333			34.930.452.333
Các khoản phải trả khác	5.413.015.378	0		5.413.015.378
Cộng	**409.006.551.301**	**0**		**409.006.551.301**
Số đầu năm				
Vay và nợ	321.579.158.761			321.579.158.761
Phải trả người bán	64.963.959.650			64.963.959.650
Các khoản phải trả khác	5.440.605.398			5.440.605.398
Cộng	**391.983.723.809**	***0***		**391.983.723.809**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Bích Loan	Huy Thị Dung	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Thị Huyền Thương

M.S.D.N: 2500217389 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA T.P PHÚC YÊN - T. VĨNH PHÚC